ĐÀO XUÂN TUẤT
Digitally signed by ĐÀO XUÂN TUẤT
Date: 2018.03.23 08:31:58 +07'00'

KPMG

Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh số 5100101762 Ngày 28 tháng 2 năm 2006

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5100101762 ngày 3 tháng 6 năm 2016. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Giang cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Thành Đô	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Việt Phương	Phó Chủ tịch
	Ông Ma Ngọc Tiến	Thành viên
	Ông Vũ Trí Thức	Thành viên
	Ông Trịnh Ngọc Hiếu	Thành viên
	Ông Nguyễn Trung Hiếu	Thành viên
	Ông Tạ Hồng Thăng	Thành viên
Ban Kiểm soát	Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Trưởng ban
	Ông Nguyễn Hữu Trọng	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Lương Thanh	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Ma Ngọc Tiến	Giám đốc
	Ông Trịnh Ngọc Hiếu	Phó Giám đốc
	Ông Đào Xuân Tuất	Phó Giám đốc
	Ông Nguyễn Văn Biên	Phó Giám đốc
Trụ sở đăng ký	390 Đường Nguyễn Trãi Thành phố Hà Giang, Tỉnh Hà Giang Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 6 đến trang 36 đã được lập và trình bày để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

M.S.D.N: 5100101762 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN HÀ GIANG TP. HÀ GIANG - T. HÀ GIANG

Ma Ngọc Tiến
Giám đốc

Hà Giang, ngày 20 tháng 3 năm 2018

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 20 tháng 3 năm 2018, được trình bày từ trang 6 đến trang 36.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc của Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Như được trình bày tại Thuyết minh 5(b) trong báo cáo tài chính, tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 Công ty đang ghi nhận khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng ("CISCO") với giá gốc là 69.470 triệu VND (1/1/2017: 69.470 triệu VND).

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017, Công ty đã trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào CISCO căn cứ vào báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 của CISCO. Đồng thời Công ty đã tạm loại khoản chi phí dự phòng đầu tư tài chính trị giá 8.377 triệu VND khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm 2016 và hoàn nhập lại khoản này vào chi phí tính thuế cho năm 2017. Nếu Công ty thực hiện việc trích lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính của CISCO tại thời điểm trích lập dự phòng và kê khai chi phí dự phòng đầu tư tài chính phát sinh vào đúng kỳ tính thuế, một số khoản mục của báo cáo tài chính của Công ty sẽ thay đổi như sau:

- Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017: dự phòng đầu tư tài chính dài hạn sẽ tăng thêm 15.342 triệu VND, thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước tăng thêm 548 triệu VND, lợi nhuận chưa phân phối giảm đi 14.794 triệu VND; và

- Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017: chi phí tài chính sẽ giảm đi 15.342 triệu VND, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành sẽ tăng 1.536 triệu VND và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ tăng thêm 13.806 triệu VND..

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề được trình bày trong phần Cơ sở của Ý kiến kiểm toán ngoại trừ, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 34 của báo cáo tài chính, trong đó trình bày vấn đề không chắc chắn trọng yếu liên quan đến việc ghi nhận khoản phải nộp về Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Giang cho nghĩa vụ đóng góp cho địa phương để đầu tư, nâng cấp duy tu, xây dựng hạ tầng kỹ thuật và xây dựng công trình phúc lợi trên địa bàn Tỉnh Hà Giang. Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ về báo cáo tài chính đó liên quan đến khoản dự phòng đầu tư tài chính vào Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng và khoản phải trả đóng góp cho địa phương trong báo cáo kiểm toán ngày 20 tháng 3 năm 2017.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 17-02-070

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KPMG

Trần Anh Quân
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0306-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Lê Việt Hùng
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0296-2018-007-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2018

Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**165.804.239.996**	**133.503.312.272**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**34.239.039.362**	**45.186.541.362**
Tiền	111		20.639.039.362	8.436.871.362
Các khoản tương đương tiền	112		13.600.000.000	36.749.670.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**106.300.000.000**	**62.800.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(a)	106.300.000.000	62.800.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**6.551.820.796**	**3.051.382.908**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	742.857.115	237.386.988
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.130.643.971	1.596.792.482
Phải thu ngắn hạn khác	136	7(a)	2.404.560.563	1.943.444.291
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(726.240.853)	(726.240.853)
Hàng tồn kho	**140**	**9**	**18.611.599.405**	**20.605.751.958**
Hàng tồn kho	141		18.611.599.405	20.605.751.958
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**101.780.433**	**1.859.636.044**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		101.780.433	92.405.015
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	1.679.579.388
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	-	87.651.641

Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**97.254.184.499**	**116.814.576.053**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.687.028.187**	**1.461.211.296**
Phải thu dài hạn khác	216	7(b)	1.687.028.187	1.461.211.296
Tài sản cố định	**220**		**33.241.476.442**	**35.087.785.299**
Tài sản cố định hữu hình	221	10	7.673.748.369	6.886.671.704
Nguyên giá	222		50.236.232.139	44.269.308.055
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(42.562.483.770)	(37.382.636.351)
Tài sản cố định vô hình	227	11	25.567.728.073	28.201.113.595
Nguyên giá	228		46.168.552.193	46.168.552.193
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(20.600.824.120)	(17.967.438.598)
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**7.524.124.447**	**9.149.450.793**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	7.524.124.447	9.149.450.793
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5(b)**	**54.224.836.350**	**69.893.032.755**
Đầu tư vào công ty liên kết	252		12.756.900.240	12.756.900.240
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		69.969.880.000	69.969.880.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(28.501.943.890)	(12.833.747.485)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**576.719.073**	**1.223.095.910**
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	576.719.073	1.223.095.910
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**263.058.424.495**	**250.317.888.325**

Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**51.706.951.595**	**38.218.860.996**
Nợ ngắn hạn	**310**		**38.260.123.713**	**24.571.668.114**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	2.909.681.678	1.579.768.503
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	17.438.404.222	16.866.950.784
Phải trả người lao động	314		2.856.970.178	2.430.992.500
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		330.010.732	293.050.732
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	12.606.213.648	433.197.167
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	2.118.843.255	2.967.708.428
Nợ dài hạn	**330**		**13.446.827.882**	**13.647.192.882**
Phải trả dài hạn khác	337		9.000.000	9.000.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342	17	13.437.827.882	13.638.192.882
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**211.351.472.900**	**212.099.027.329**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**19**	**211.351.472.900**	**212.099.027.329**
Vốn cổ phần	411	20	126.000.000.000	126.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*126.000.000.000*	*126.000.000.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		4.500.000.000	4.500.000.000
Cổ phiếu quỹ	415		(42.833.907.079)	(42.833.907.079)
Quỹ đầu tư phát triển	418	22	107.025.722.491	107.025.722.491
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.103.464.642	1.103.464.642
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.556.192.846	16.303.747.275
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	*421a*		*2.049.724.356*	*769.074.839*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*13.506.468.490*	*15.534.672.436*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**263.058.424.495**	**250.317.888.325**

Ngày 20 tháng 3 năm 2018

Người lập:	Kế toán trưởng:	Người duyệt:
Hoàng Lê Khanh	Đỗ Khắc Hùng	Ma Ngọc Tiến
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2017 VND	2016 VND
Doanh thu bán hàng	**01**	**24**	**104.251.282.519**	**87.543.607.434**
Giá vốn hàng bán	**11**		**51.559.143.541**	**59.747.593.618**
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	**20**		**52.692.138.978**	**27.796.013.816**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	6.782.091.445	6.702.885.771
Chi phí hoạt động tài chính	22	26	15.680.118.259	13.112.251.565
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	*7.388.889*
Chi phí bán hàng	25		1.693.719.708	1.392.381.428
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	12.468.125.300	10.836.732.573
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**29.632.267.156**	**9.157.534.021**
Thu nhập khác	31	28	80.085.455	15.950.984.822
Chi phí khác	32	29	601.821.262	7.618.445.865
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(521.735.807)**	**8.332.538.957**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**29.110.531.349**	**17.490.072.978**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**31**	**2.345.069.787**	**604.559.461**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	**60**		**26.765.461.562**	**16.885.513.517**
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	2.133	1.303

Ngày 20 tháng 3 năm 2018

Người lập:	Kế toán trưởng:	Người duyệt:
Hoàng Lê Khanh	Đỗ Khắc Hùng	Ma Ngọc Tiến
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2017 VND	2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**29.110.531.349**	**17.490.072.978**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		7.813.232.941	8.691.808.877
Các khoản dự phòng	03		15.467.831.405	12.833.747.485
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		11.921.854	(222.588.164)
Lãi/(lỗ) từ hoạt động đầu tư	05		(6.563.665.582)	196.538.753
Chi phí lãi vay	06		-	7.388.889
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**45.839.851.967**	**38.996.968.818**
Biến động các khoản phải thu	09		(2.754.579.321)	4.097.633.951
Biến động hàng tồn kho	10		1.994.152.553	4.333.824.952
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		2.616.600.772	(23.627.157.093)
Biến động chi phí trả trước	12		637.001.419	483.193.743
			48.333.027.390	**24.284.464.371**
Tiền lãi vay đã trả	14		-	(7.388.889)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.010.669.721)	(802.830.887)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.136.297.164)	(328.807.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**45.186.060.505**	**23.145.437.595**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(4.341.597.738)	(2.786.905.368)
Gửi tiền gửi có kỳ hạn với thời hạn trên 3 tháng	23		(182.100.008.716)	(62.800.000.000)
Rút tiền gửi có kỳ hạn với thời hạn trên 3 tháng	24		138.600.008.716	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		6.024.821.087	5.215.060.957
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(41.816.776.651)**	**(60.371.844.411)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2017 VND	2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		-	2.000.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(2.000.000.000)
Tiền trả cổ tức	36		(14.304.864.000)	(17.520.044.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(14.304.864.000)**	**(17.520.044.500)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(10.935.580.146)**	**(54.746.451.316)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**		**45.186.541.362**	**99.710.404.514**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		**(11.921.854)**	**222.588.164**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**4**	**34.239.039.362**	**45.186.541.362**

Ngày 20 tháng 3 năm 2018

Người lập:	Kế toán trưởng:	Người duyệt:
Hoàng Lê Khanh	Đỗ Khắc Hùng	Mã Ngọc Tiến
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 161 nhân viên (1/1/2017: 172 nhân viên).

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là khai thác và chế biến kim loại antimon.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các kboản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận theo giá gốc.

(ii) Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 30 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 5 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 7 – 48 năm.

(ii) Quyền khai thác khoáng sản

Theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 3940/QĐ/ĐCKS ("Giấy phép") ngày 27 tháng 12 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương), Công ty được cấp quyền khai thác khoáng sản tại Xã Mậu Duệ, Huyện Yên Minh, Tỉnh Hà Giang trong vòng 30 năm kể từ ngày ký Giấy phép. Quyền khai thác khoáng sản được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của Quyền khai thác khoáng sản là tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp theo Quyết định số 3068/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản quặng antimon tại Mỏ Mậu Duệ, Xã Mậu Duệ, Huyện Yên Minh, Tỉnh Hà Giang. Quyền khai thác khoáng sản được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 14 năm.

(iii) Bản quyền, bằng sáng chế

Bản quyền, bằng sáng chế bao gồm giá mua các phát minh liên quan đến công nghệ khai thác mỏ. Bản quyền, bằng sáng chế được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, trong đó khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

(iv) Chi phí thăm dò và đánh giá

Chi phí thăm dò và đánh giá bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và một phần chi phí chung được phân bổ thích hợp cho các hoạt động thăm dò nhằm xác định điểm quặng antimon trong khu vực mỏ. Các chi phí này được vốn hóa và phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, trong đó khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 – 5 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(j) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Nghĩa vụ khôi phục môi trường

Theo Giấy phép khai thác khoáng sản cấp ngày 27 tháng 12 năm 1996, Công ty có nghĩa vụ thực hiện việc đóng cửa mỏ, phục hồi nguyên trạng mặt bằng đất và môi trường của mỏ tại Xã Mậu Duệ, Huyện Yên Minh, Tỉnh Hà Giang mà Công ty đã khai thác vào thời điểm kết thúc thời hạn khai thác.

Lãi suất chiết khấu áp dụng là lãi suất trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường về giá trị thời gian của tiền và các rủi ro cụ thể liên quan đến khoản phải trả mà chưa được bao gồm trong ước tính tốt nhất về các khoản chi.

(l) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính.

(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng, do vậy việc trình bày lãi trên cổ phiếu suy giảm không áp dụng.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh, là khai thác và chế biến khoáng sản, và một khu vực địa lý, là Việt Nam và chỉ có một khách hàng duy nhất.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung.

Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, các nhân viên quản lý chủ chốt của Công ty, các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan và công ty liên kết của Công ty.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Tiền mặt	574.930.875	612.017.188
Tiền gửi ngân hàng	20.064.108.487	7.824.854.174
Các khoản tương đương tiền	13.600.000.000	36.749.670.000
	34.239.039.362	45.186.541.362

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng.

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017						1/1/2017					
	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào:												
Công ty liên kết												
• Công ty Cổ phần Khai thác Chế biến Khoáng sản Hải Dương	613.116	35,70%	35,70%	12.756.900.240	-	(i)	613.116	35,70%	35,70%	12.756.900.240	-	(i)
Đơn vị khác												
• Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng (i)	4.166.988	9,69%	9,69%	69.469.880.000	(28.501.943.890)	(i)	4.166.988	9,69%	9,69%	69.469.880.000	(12.833.747.485)	(i)
• Quỹ Đầu tư, phát triển và bảo lãnh tín dụng Tỉnh Hà Giang				500.000.000	-	(i)				500.000.000	-	(i)
				82.726.780.240	(28.501.943.890)					82.726.780.240	(12.833.747.485)	(i)

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Tokokosen Corporation	471.091.118	-
Các khách hàng khác	271.765.997	237.386.988
	742.857.115	237.386.988

7. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Tạm ứng cho nhân viên	316.335.866	376.153.709
Phải thu lãi tiền gửi	1.950.228.892	1.411.384.397
Phải thu ngắn hạn khác	137.995.805	155.906.185
	2.404.560.563	1.943.444.291

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường các mỏ	1.515.047.787	1.285.770.896
Các khoản đặt cọc khác	171.980.400	175.440.400
	1.687.028.187	1.461.211.296

8. Nợ xấu và nợ khó đòi

	Số ngày quá hạn	31/12/2017 và 1/1/2017 Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn				
Doanh nghiệp Tư nhân Xí nghiệp Xây lắp Thành Đồng	Trên 3 năm	202.440.273	(202.440.273)	-
Công ty TNHH Hạ Long	Trên 3 năm	455.840.600	(455.840.600)	-
Khách hàng khác	Trên 3 năm	67.959.980	(67.959.980)	-
		726.240.853	(726.240.853)	-

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn	(726.240.853)

9. Hàng tồn kho

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Nguyên vật liệu	3.505.754.345	3.649.357.749
Công cụ và dụng cụ	276.059.995	329.869.497
Thành phẩm	14.829.785.065	16.626.524.712
	18.611.599.405	20.605.751.958

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	18.294.603.631	19.784.219.358	5.665.326.866	525.158.200	44.269.308.055
Tăng trong năm	-	966.950.000	2.390.478.000	31.290.000	3.388.718.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.578.206.084	-	-	-	2.578.206.084
Số dư cuối năm	20.872.809.715	20.751.169.358	8.055.804.866	556.448.200	50.236.232.139
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	15.295.908.684	16.613.635.348	4.963.649.611	509.442.708	37.382.636.351
Khấu hao trong năm	2.191.126.162	2.160.577.148	808.082.785	20.061.324	5.179.847.419
Số dư cuối năm	17.487.034.846	18.774.212.496	5.771.732.396	529.504.032	42.562.483.770
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	2.998.694.947	3.170.584.010	701.677.255	15.715.492	6.886.671.704
Số dư cuối năm	3.385.774.869	1.976.956.862	2.284.072.470	26.944.168	7.673.748.369

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 29.219 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (1/1/2017: 15.455 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Quyền khai thác khoáng sản VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Chi phí thăm dò và đánh giá VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	2.827.595.455	40.643.520.837	380.554.359	2.316.881.542	46.168.552.193
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	684.689.247	14.585.313.450	380.554.359	2.316.881.542	17.967.438.598
Khấu hao trong năm	114.935.388	2.518.450.134	-	-	2.633.385.522
Số dư cuối năm	799.624.635	17.103.763.584	380.554.359	2.316.881.542	20.600.824.120
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	2.142.906.208	26.058.207.387	-	-	28.201.113.595
Số dư cuối năm	2.027.970.820	23.539.757.253	-	-	25.567.728.073

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 2.697 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (1/1/2017: 2.697 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	9.149.450.793	13.034.841.998
Tăng trong năm	952.879.738	2.960.348.253
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(2.578.206.084)	(168.903.098)
Xóa sổ	-	(6.676.836.360)
Số dư cuối năm	7.524.124.447	9.149.450.793

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Dự án Thăm dò nâng cấp trữ lượng Mỏ Antimon Mậu Duệ	5.612.993.961	5.106.059.689
Dự án Nhà máy tuyển quặng antimon Mậu Duệ	1.703.504.827	1.703.504.827
Dự án Mở rộng và nâng cấp bãi thải số 1, Mỏ Antimon Mậu Duệ	-	2.012.333.268
Dự án khác	207.625.659	327.553.009
	7.524.124.447	9.149.450.793

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND
Số dư đầu năm	1.223.095.910
Tăng trong năm	453.704.959
Phân bổ trong năm	(1.100.081.796)
Số dư cuối năm	576.719.073

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Công ty TNHH Thuận An	86.238.790	250.798.900
Công ty TNHH MTV Hùng Ngọc	1.616.695.068	1.156.222.573
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Đức Minh	751.400.430	-
Các nhà cung cấp khác	455.347.390	172.747.030
	2.909.681.678	1.579.768.503

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

	1/1/2017		Số phát sinh trong năm	Số đã nộp/bù trừ trong năm	31/12/2017	
	Phải thu VND	Phải trả VND	VND	VND	Phải thu VND	Phải trả VND
Thuế						
Thuế giá trị gia tăng	-	1.973.938	166.308.782	(164.251.084)	-	4.031.636
Thuế thu nhập doanh nghiệp	87.651.641	-	2.345.069.787	(1.010.669.721)	-	1.246.748.425
Thuế xuất khẩu	-	-	5.409.005.031	(5.409.005.031)	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	9.389.082	769.141.019	(761.144.719)	-	17.385.382
Thuế tài nguyên	-	605.157.300	7.404.309.144	(6.863.913.900)	-	1.145.552.544
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	247.173.800	(247.173.800)	-	-
Các khoản phải nộp khác						
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (*)	-	16.208.683.000	-	(1.221.440.000)	-	14.987.243.000
Phí môi trường	-	41.747.464	379.056.550	(383.360.779)	-	37.443.235
Phí và lệ phí khác	-	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
	87.651.641	16.866.950.784	16.723.064.113	(16.063.959.034)	-	17.438.404.222

(*) Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản nộp theo Quyết định 3068/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản quặng antimon tại Mỏ Mậu Duệ, Xã Mậu Duệ, Huyện Yên Minh, Tỉnh Hà Giang. Số dư tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 thể hiện số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản còn phải nộp từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến năm 2022 là 14.987.243.000 VND và số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp cho phần trữ lượng đã khai thác từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 3.179.989.000 VND (Nhà nước tạm thời chưa thu theo Văn bản số 723/TTg-KTN ngày 21 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ). Theo Thông báo số 11/TB-CT ngày 13 tháng 1 năm 2017 của Cục thuế Tỉnh Hà Giang, số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp năm 2017 là 1.221.440.000 VND.

16. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	360.000.000	121.500.000
Cổ tức phải trả	11.920.720.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	325.493.648	311.697.167
	12.606.213.648	433.197.167

17. Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động của các khoản dự phòng trong năm như sau:

	Nghĩa vụ khôi phục môi trường VND
Số dư đầu năm	13.638.192.882
Dự phòng sử dụng trong năm	(200.365.000)
Số dư cuối năm	13.437.827.882

18. Quỹ khen thưởng phúc, lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông với số tiền tạm trích 5% từ lợi nhuận sau thuế (2016: 8%). Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	2.967.708.428	1.476.618.042
Trích lập trong năm	1.338.273.072	1.819.897.386
Điều chỉnh lại số trích lập năm trước (*)	(50.841.081)	-
Sử dụng trong năm	(2.136.297.164)	(328.807.000)
Số dư cuối năm	2.118.843.255	2.967.708.428

(*) Nghị quyết Đại hội cổ đông số 03/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31 tháng 3 năm 2017 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận như sau trả cổ tức (Thuyết minh 21) và trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm 2016 là 1.300.000.000 VND (năm 2016 đã tạm trích 1.350.841.081)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	126.000.000.000	4.500.000.000	(42.833.907.079)	107.025.722.491	1.103.464.642	7.198.491.144	202.993.771.198
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	16.885.513.517	16.885.513.517
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.819.897.386)	(1.819.897.386)
Cổ tức (Thuyết minh 21)	-	-	-	-	-	(5.960.360.000)	(5.960.360.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	126.000.000.000	4.500.000.000	(42.833.907.079)	107.025.722.491	1.103.464.642	16.303.747.275	212.099.027.329
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	26.765.461.562	26.765.461.562
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.287.431.991)	(1.287.431.991)
Cổ tức (Thuyết minh 21)	-	-	-	-	-	(26.225.584.000)	(26.225.584.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	126.000.000.000	4.500.000.000	(42.833.907.079)	107.025.722.491	1.103.464.642	15.556.192.846	211.351.472.900

20. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2017		1/1/2017	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	12.600.000	126.000.000.000	12.600.000	126.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	12.600.000	126.000.000.000	12.600.000	126.000.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	679.280	6.792.800.000	679.280	6.792.800.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	11.920.720	119.207.200.000	11.920.720	119.207.200.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

21. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 31 tháng 3 năm 2017, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng tiền trị giá 14.305 triệu VND và tại ngày 12 tháng 12 năm 2017, Hội đồng Quản trị đã quyết định tạm ứng cổ tức bằng tiền trị giá 11.921 triệu VND (2016: 5.960 triệu VND).

22. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Trong vòng một năm	252.358.400	231.025.455

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2017		1/1/2017	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	871.026	19.741.810.635	279.543	6.351.207.557
CNY	6.211	21.394.733	974	3.190.785
		19.763.205.368		6.354.398.342

(c) Vàng tiền tệ

	31/12/2017		1/1/2017	
	Khối lượng (chỉ)	Giá gốc VND	Khối lượng (chỉ)	Giá gốc VND
SJC	19,22	71.882.800	19,22	71.882.800

24. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	2017 VND	2016 VND
Lãi tiền gửi	6.563.665.582	4.640.949.607
Cổ tức	-	1.839.348.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	222.588.164
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	218.425.863	-
	6.782.091.445	6.702.885.771

26. Chi phí tài chính

	2017 VND	2016 VND
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn	15.668.196.405	12.833.747.485
Chi phí lãi vay	-	7.388.889
Lỗ chênh lệch tỷ chưa thực hiện	11.921.854	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	271.115.191
	15.680.118.259	13.112.251.565

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2017 VND	2016 VND
Chi phí nhân viên	7.657.383.701	6.113.527.503
Chi phí khấu hao và phân bổ	573.563.081	776.284.240
Thuế, phí và lệ phí	64.815.697	101.996.821
Chi phí dịch vụ mua ngoài	868.494.915	711.490.328
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.303.867.906	3.133.433.681
	12.468.125.300	10.836.732.573

28. Thu nhập khác

	2017 VND	2016 VND
Hoàn nhập chi phí đóng góp cho địa phương	-	15.750.000.000
Thu nhập khác	80.085.455	200.984.822
	80.085.455	15.950.984.822

29. Chi phí khác

	2017 VND	2016 VND
Giá trị ghi sổ của chi phí xây dựng cơ bản dở dang đã xóa sổ (*)	-	6.676.836.360
Chi phí khác	601.821.262	941.609.505
	601.821.262	7.618.445.865

(*) Đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 dự án thăm dò quặng antimony mỏ Bó Mới – Thâm Tiền đã kết thúc mà chưa tìm thấy thân quặng antimony. Ban Giám đốc Công ty đã quyết định xóa sổ toàn bộ số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang của dự án này vào chi phí khác.

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	2017 VND	2016 VND
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	10.103.917.165	13.528.435.831
Chi phí nhân viên	24.195.619.173	20.456.241.652
Chi phí khấu hao	7.813.232.941	8.691.808.877
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.027.181.965	9.721.379.153
Chi phí khác	12.784.297.658	13.641.689.427

31. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2017 VND	2016 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	2.345.069.787	548.025.512
Dự phòng thiếu năm trước	-	56.533.949
	2.345.069.787	604.559.461

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2017 VND	2016 VND
Lợi nhuận trước thuế	29.110.531.349	17.490.072.978
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	2.911.053.135	1.749.007.298
Ưu đãi thuế	-	(548.025.511)
Ảnh hưởng của chênh lệch tạm thời	(836.548.743)	842.593.631
Thu nhập được miễn thuế	-	(1.758.934.800)
Chi phí không được khấu trừ thuế	270.565.395	263.384.894
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	56.533.949
	2.345.069.787	604.559.461

(c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp có liên quan, Công văn số 3654/TCT-CS ngày 30 tháng 9 năm 2008 của Tổng cục Thuế và Công văn số 555/CT-KTT ngày 31 tháng 7 năm 2009 của Cục thuế Tỉnh Hà Giang, Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2006 đến năm 2020), được miễn thuế trong 2 năm kể từ khi có lãi (từ năm 2006 đến năm 2007) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2008 đến năm 2016). Sau thời gian hưởng ưu đãi, Công ty sẽ áp dụng mức thuế suất phổ thông theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Từ năm 2016, mức thuế suất phổ thông là 20%.

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 11.920.720 cổ phiếu, chi tiết như sau:

	2017 VND	2016 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	26.765.461.562	16.885.513.517
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.338.273.072)	(1.350.841.081)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	25.427.188.490	15.534.672.436
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm	11.920.720	11.920.720
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.133	1.303

33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2017 VND	2016 VND
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước (Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể)		
Cổ tức đã trả	7.051.536.000	1.839.348.000
Thành viên Ban Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	2.165.755.500	1.187.645.400
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền lương và thưởng	1.722.248.500	1.198.806.600

34. Các khoản nợ tiềm tàng

Theo Quyết định số 2621/2012/QĐ-UBND ngày 3 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Giang về việc quy định tạm thời mức đóng góp từ hoạt động khai thác khoáng sản để đầu tư nâng cấp, duy tu, xây dựng hạ tầng kỹ thuật và xây dựng công trình phúc lợi trên địa bàn Tỉnh Hà Giang, Công ty có nghĩa vụ đóng góp cho địa phương để đầu tư, xây dựng hạ tầng kỹ thuật và công trình phúc lợi.

Căn cứ Công văn số 109/BC-CT ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Cục thuế Tỉnh Hà Giang về việc đề nghị Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Giang xem xét báo cáo thường trực Hội đồng Nhân dân Tỉnh về việc tạm dừng thực hiện thu khoản đóng góp nêu trên. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Giang chưa đưa ra quyết định đối với việc dừng thu đối với các khoản đóng góp cho địa phương nêu trên.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty chưa ghi nhận khoản đóng góp cho địa phương với số tiền là 38.430 triệu VND trong báo cáo tài chính do kết quả của các vấn đề nêu trên vẫn chưa chắc chắn.

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ngày 20 tháng 3 năm 2018

Người lập:	Kế toán trưởng:	Người duyệt:
Hoàng Lê Khanh	Đỗ Khắc Hùng	Ma Ngọc Tiến
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Giám đốc*